TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN K** **THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Bản án số: 15/2018/HNGĐ-ST Ngày 23-3-2018 V/v tranh chấp về ly hôn và nuôi con	

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- ***Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:***

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Thanh Huyền

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Phạm Văn Kho

Bà Đặng Thị Đôi

***- Thư ký phiên tòa*:** Bà Phạm Thị Ngà - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Ông Đào Quang Hợp - Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 19/2018/TLST-HNGĐ, ngày 22 tháng 01 năm 2018 về "Tranh chấp về ly hôn và nuôi con" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 10/2018/QĐXX-ST ngày 01 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1975; địa chỉ cư trú: Thôn P, xã H, huyện V, thành phố Hải Phòng; có mặt tại phiên tòa.

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn T, sinh năm 1977; địa chỉ cư trú: Thôn Đ1, xã Đ, huyện K; vắng mặt nhưng đã được triệu tập hợp lệ.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn xin ly hôn ngày 10/01/2018 và bản tự khai ngày 25/01/2018 chị H trình bày: Chị tự nguyện kết hôn với anh Nguyễn Văn T, thời gian năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Nói chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm. Tuy nhiên trong thời gian sống chung mâu thuẫn vợ chồng phát sinh từ đầu năm 2005 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau trong làm ăn kinh tế và quan hệ xã hội, anh T chơi bời cờ bạc, không có trách nhiệm đến vợ con. Vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù chị và gia đình đã nhiều lần khuyên bảo anh T thay đổi cách sống để vợ chồng trở lại

sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung.

Do tình trạng hôn nhân ngày càng trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài; chị xin ly hôn anh T.

Về con chung: Có 01 con là Nguyễn Thùy L, sinh ngày 27/10/2003 hiện đang do chị nuôi dưỡng. Chị xin tiếp tục nuôi dưỡng con đến khi đủ 18 tuổi; trên cơ sở nguyện vọng của cháu. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu anh T phải cấp dưỡng vì chị làm công nhân, mỗi tháng thu nhập kinh tế ổn định 05 triệu đồng và có nơi ăn ở ổn định, đủ điều kiện để nuôi con hơn anh T.

Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh T vắng mặt, nhưng theo lời trình bày và yêu cầu của chị H. Tòa án đã xác minh và tống đạt trực tiếp giấy triệu tập; thông báo thụ lý vụ án; thông báo về việc thu thập được tài liệu, chứng cứ; thông báo về phiên họp và hòa giải; thông báo kết quả phiên họp của Tòa án cho trưởng thôn Đ1 và chính quyền địa phương để giao lại các văn bản tố tụng trên. Nhưng anh T không đến Tòa án và Ủy ban nhân dân xã Đ để trình bày lời khai; tham gia phiên họp và hòa giải; từ chối khai báo, vắng mặt không có lý do chính đáng. Sau đó Tòa án đã tống đạt trực tiếp và hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa cho trưởng thôn Đ1 và UBND xã Đ để giao lại cho anh T. Anh T vẫn vắng mặt tại phiên tòa.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Nguyên đơn chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Bị đơn không chấp hành đầy đủ nghĩa vụ quy định tại khoản 15, 16 Điều 70, khoản 1 Điều 72 Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án.

Về việc giải quyết vụ án:

Căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét công khai và kết quả tranh tụng tại phiên tòa xét thấy:

1. Về tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự; đề nghị Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

2. Về quan hệ hôn nhân: Chị H và anh T tự nguyện kết hôn năm 1997, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Vợ chồng chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2005 phát sinh mâu thuẫn do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè xã hội và làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Mặc dù gia đình, thôn xóm đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng sống đoàn tụ nhưng không thành. Chị H bỏ về nhà mẹ đẻ ở hơn 13 năm nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung. Nay chị H xin ly hôn anh T là có cơ sở chấp nhận, nên xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp.

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Xử cho chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

3. Về con chung: Anh chị có 01 con là Nguyễn Thùy L, sinh ngày 27/10/2003 đang do chị H nuôi dưỡng; cháu Linh có nguyện vọng ở với chị H cần chấp nhận.

Căn cứ vào Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; đề nghị Hội đồng xét xử: Giao cháu Nguyễn Thùy L cho chị Huyền nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con, chị H không yêu cầu nên không đặt ra xem xét giải quyết.

4. Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

5. Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án: Chị H phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Anh T là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa, nhưng đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai. Căn cứ vào điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn theo quy định của pháp luật.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Chị H tự nguyện kết hôn với anh T năm 1997 có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đ, huyện K. Đánh giá chung vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 07 năm. Song trong thời gian sống chung mâu thuẫn phát sinh từ đầu năm 2005 do phong cách sống không còn phù hợp, nghi ngờ nhau trong quan hệ bạn bè và làm ăn kinh tế, vợ chồng thường xuyên xảy ra đánh cãi nhau. Chị H bỏ về nhà mẹ đẻ ở từ cuối năm 2005 đến nay, không ai quan tâm đến cuộc sống chung.

Nay chị H xin ly hôn anh T là có cơ sở chấp nhận; nên xử cho chị H được ly hôn anh T là phù hợp.

[3] Về con chung: Anh chị có 01 con chung là Nguyễn Thùy L, sinh ngày 27/10/2003 hiện đang do chị H nuôi dưỡng. Chị H xin được tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi, cháu L có nguyện vọng ở với chị H được chấp nhận. Cần giao cháu L cho chị H tiếp tục nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi là phù hợp. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con; chị H không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con nên không đặt ra xem xét giải quyết.

[4] Về tài sản, công nợ: Không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không xem xét giải quyết.

Chị Huyền phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án,

1. Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Nguyễn Văn T.

2. Về con chung: Giao cháu Nguyễn Thùy L, sinh ngày 27/10/2003 cho chị H nuôi dưỡng đến khi đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, anh T có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Chị H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 300.000đ theo biên lai số: AA.0006124 ngày 22 tháng 01 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K. Chị H đã chịu đủ án phí dân sự sơ thẩm.

Chị H có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Anh T có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được tống đạt hợp lệ.

Nơi nhận:
- TANDTP Hải Phòng;
- VKSND huyện Kiến Thụy;
- Chi cục THADS huyện Kiến Thụy;

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

- Các đương sự;
- UBND xã Đông Phương;
- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu án văn.

Lưu Thanh Huyền